



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Môi trường Đô thị Quảng Nam theo Quyết định số 3001/QĐ-UBND ngày 02/10/2014 của UBND Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000108321 ngày 04/06/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/02/2020.

Công ty đã giao dịch cổ phiếu phổ thông (Upcom) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch chứng khoán QNU theo Quyết định số 128/QĐ- SGDHN ngày 21/02/2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ: 68.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2021: 68.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 781 Phan Chu Trinh, Phường Hòa Hương, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0235 3851274
- Fax: (84) 0235 3851274

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cho thuê xe chuyên dụng phục vụ công tác trồng cây xanh).

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Nam Thái | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 24/12/2020 |
| • Ông Chung Thành Đông | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 24/12/2020 |
| • Ông Đoàn Kim Thịnh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 24/12/2020 |
| • Ông Nguyễn Thanh Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 24/12/2020 |
| • Ông Đỗ Xuân Đức | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 24/12/2020 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Phạm Thị Kim Loan | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 24/12/2020 |
| • Bà Võ Thị Nga | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 24/12/2020 |
| • Ông Nguyễn Đăng Hải | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 24/12/2020 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Chung Thành Đông | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 24/12/2020 |
| • Ông Đoàn Kim Thịnh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/01/2021 |
| • Ông Nguyễn Thanh Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/01/2021 |
| • Ông Trần Đình Đurọc | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 01/01/2021 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Chung Thành Đông

Tam Kỳ, ngày 01 tháng 03 năm 2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 150/2022/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 28/02/2022 của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 30 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2022

Đỗ Thị Phụng Thủy – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2970-2019-010-1

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

Trang 4

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ QUẢNG NAM781 Phan Chu Trinh, Phường Hòa Hương,
Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		93.595.218.959	274.279.993.893
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	59.047.782.683	173.095.931.875
1. Tiền	111		6.047.782.683	73.095.931.875
2. Các khoản tương đương tiền	112		53.000.000.000	100.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.710.069.963	96.829.868.027
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	25.685.734.639	24.437.359.462
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.360.303.352	490.116.044
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	67.700.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	1.665.955.565	2.953.467.414
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.036.754.200)	(785.905.500)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	2.034.830.607	2.034.830.607
IV. Hàng tồn kho	140	11	3.644.673.926	3.840.596.944
1. Hàng tồn kho	141		3.644.673.926	3.840.596.944
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.192.692.387	513.597.047
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	532.999.518	513.597.047
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	659.692.869	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.693.654.685	33.283.144.401
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.266.232.026	7.502.472.562
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	6.266.232.026	7.502.472.562
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.187.391.588	25.153.322.068
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	22.187.391.588	25.153.322.068
- Nguyên giá	222		71.435.771.036	69.997.952.854
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.248.379.448)	(44.844.630.786)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		240.031.071	627.349.771
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	240.031.071	627.349.771
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		122.288.873.644	307.563.138.294

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.366.734.891	166.054.485.786
I. Nợ ngắn hạn	310		19.629.099.482	104.427.244.473
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.526.700.692	8.867.358.407
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	296.034.675	52.361.924.486
3. Phải trả người lao động	314		4.917.678.000	5.830.642.500
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	41.401.649	2.572.491.020
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.311.272.910	17.315.816.504
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.a	1.289.605.904	16.789.605.904
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	154.018.019	154.018.019
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.092.387.633	535.387.633
II. Nợ dài hạn	330		7.737.635.409	61.627.241.313
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.b	7.737.635.409	61.627.241.313
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		94.922.138.753	141.508.652.508
I. Vốn chủ sở hữu	410		94.922.138.753	141.508.652.508
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	68.000.000.000	68.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68.000.000.000	68.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	22.027.710.189	506.710.189
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	4.894.428.564	73.001.942.319
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.267.942.319	1.265.147.514
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.626.486.245	71.736.794.805
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		122.288.873.644	307.563.138.294



Tổng Giám đốc

Chung Thành Đông

Quảng Nam, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Kế toán trưởng

Trần Đình Đước

Người lập biểu

Nguyễn Quốc Lương Quỳnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	150.276.252.920	346.763.138.721
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		150.276.252.920	346.763.138.721
4. Giá vốn hàng bán	11	22	131.805.541.402	223.912.710.121
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		18.470.711.518	122.850.428.600
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	5.961.573.393	6.689.354.045
7. Chi phí tài chính	22	24	3.994.836.078	9.088.342.625
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.994.836.078	9.088.342.625
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	16.194.313.485	24.294.447.122
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.243.135.348	96.156.992.898
11. Thu nhập khác	31	26	815.623.305	7.362.224.652
12. Chi phí khác	32	27	1.106.061.408	4.904.060.441
13. Lợi nhuận khác	40		(290.438.103)	2.458.164.211
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28	3.952.697.245	98.615.157.109
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	326.211.000	26.878.362.304
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.626.486.245	71.736.794.805
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	480	9.260
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	480	9.260



Chung Thành Đông

Quảng Nam, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Kế toán trưởng

Trần Đình Đước

Người lập biểu

Nguyễn Quốc Lương Quỳnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	149.027.877.743	343.787.187.576
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(110.642.770.684)	(171.761.473.776)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(48.379.729.736)	(48.391.626.688)
4. Tiền lãi vay đã trả	04 16,24	(4.121.657.449)	(9.959.369.930)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05 15	(53.124.004.772)	(41.018.077.836)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	31.774.125.770	668.792.024.608
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(39.702.284.577)	(522.089.257.106)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(75.168.443.705)	219.359.406.848
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.437.818.182)	(2.880.216.365)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	4.302.253.486
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(336.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	67.700.000.000	314.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27 8, 23	5.693.718.599	6.689.354.045
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	71.955.900.417	(14.588.608.834)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33 18	30.000.000.000	64.086.085.248
2. Tiền trả nợ gốc vay	34 18	(99.389.605.904)	(112.407.271.351)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(41.446.000.000)	(1.927.571.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(110.835.605.904)	(50.248.757.653)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(114.048.149.192)	154.522.040.361
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60 5	173.095.931.875	18.573.891.514
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5	59.047.782.683	173.095.931.875



Tổng Giám đốc

Chung Thành Đông

Quảng Nam, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Kế toán trưởng

Trần Đình Được

Người lập biểu

Nguyễn Quốc Lương Quỳnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Môi trường Đô thị Quảng Nam theo Quyết định số 3001/QĐ-UBND ngày 02/10/2014 của UBND Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000108321 ngày 04/06/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/02/2020.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thu gom và xử lý rác thải; xử lý nước thải, cây xanh.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cho thuê xe chuyên dụng phục vụ công tác trồng cây xanh).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 8
Phương tiện vận tải	6 - 15

Một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (9 xe rác) thuộc dự án cải thiện môi trường đô thị Miền Trung – tiểu dự án Tam Kỳ đã được Sở Tài chính Tỉnh Quảng Nam phê duyệt thời gian khấu hao là 18 năm (dài hơn so với thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính) theo Công văn số 304/STC - QN ngày 18/03/2011. Từ kỳ kế toán năm 2015, nhằm nhanh chóng thu hồi vốn, Công ty đã thực hiện khấu hao nhanh (thời gian khấu hao là 11 đến 15 năm) so với thời gian khấu hao mà Sở Tài chính đã phê duyệt.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 2 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.6 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.7 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Dự phòng phải trả

Dự phòng nợ phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.10 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng
 - ✓ Dịch vụ duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố: Không chịu thuế GTGT;
 - ✓ Dịch vụ xây lắp, phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư: Áp dụng thuế suất 10%;
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- ✓ Công ty áp dụng thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động. Được miễn thuế TNDN 4 năm (từ 2016-2019) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2020 – 2023) đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực về môi trường.

Những ưu đãi thuế TNDN trên đây được quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ – CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính và Công văn số 7262/CT-TTHT ngày 23/08/2018 của Cục thuế Tỉnh Quảng Nam.

- ✓ Các hoạt động khác: Áp dụng mức thuế suất 20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Năm 2021, Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp theo hướng dẫn tại Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ do có doanh thu không vượt quá 200 tỷ đồng và doanh thu năm 2021 giảm so với doanh thu năm 2019.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	656.171.466	5.470.207.709
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.391.611.217	67.625.724.166
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	53.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	59.047.782.683	173.095.931.875

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
BQL các dự án Đầu tư và Xây dựng TP Tam Kỳ	4.809.898.000	7.001.174.000
Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Quảng Nam	5.507.103.000	3.712.855.000
Các đối tượng khác	15.368.733.639	13.723.330.462
Cộng	25.685.734.639	24.437.359.462

Trong đó: Phải thu khách hàng là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Thiên Phú Hưng	Công ty đầu tư	132.340.001	209.732.878
Cộng		132.340.001	209.732.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Thiên Phú Hưng	1.315.298.352	365.483.644
Trung tâm Phát triển quỹ đất Quảng Nam	45.005.000	100.000.000
Các đối tượng khác	-	24.632.400
Cộng	1.360.303.352	490.116.044

Trong đó: Trả trước cho người bán là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Thiên Phú Hưng	Công ty đầu tư	1.315.298.352	365.483.644
Cộng		1.315.298.352	365.483.644

8. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	267.854.794	-	-	-
Tạm ứng	-	-	1.665.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	149.827.000	-	2.740.000	-
UBND Thành phố Tam Kỳ	529.844.258	-	551.026.035	-
Ngân sách Tỉnh Quảng Nam	706.459.010	-	734.701.379	-
Phải thu khác	11.970.503	-	-	-
Cộng	1.665.955.565	-	2.953.467.414	-

b. Dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
UBND Thành phố Tam Kỳ	2.620.040.461	-	3.149.884.989	-
Ngân sách Tỉnh Quảng Nam	3.646.191.565	-	4.352.587.573	-
Cộng	6.266.232.026	-	7.502.472.562	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Dự phòng phải thu khó đòi**a. Ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	1.036.754.200	785.905.500
Cộng	1.036.754.200	785.905.500

b. Nợ xấu

	31/12/2021			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	1.509.650.405	472.896.205		
- Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 5 - CTCP	100.980.000	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
- Công ty TNHH khai thác vàng Bông Miêu	208.500.000	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
- Các đối tượng khác	1.200.170.405	472.896.205	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
Cộng	1.509.650.405	472.896.205		
	01/01/2021			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	913.175.000	127.269.500		
- Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 5 - CTCP	100.980.000	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
- Công ty TNHH khai thác vàng Bông Miêu	208.500.000	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
- Các đối tượng khác	603.695.000	127.269.500	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
Cộng	913.175.000	127.269.500		

10. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	2.034.830.607	2.034.830.607
Cộng	2.034.830.607	2.034.830.607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Là giá trị bồi thường mà Công ty đã chi trả cho diện tích nằm ngoài vạch Dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Trường Đồng thông qua Trung tâm Phát triển quỹ đất Quảng Nam (2.034.830.607 đồng). Hiện nay khu vực này cũng đang triển khai một Dự án khác, Công ty sẽ đàm phán thu hồi lại giá trị đã bồi thường từ chủ đầu tư Dự án lân cận này.

11. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	1.617.402.811	-	1.607.223.158	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.027.271.115	-	2.233.373.786	-
Cộng	3.644.673.926	-	3.840.596.944	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại ngày 31/12/2021.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại ngày 31/12/2021.

12. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí bảo hiểm xe	151.354.502	228.516.750
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	252.645.016	103.780.297
Chi phí thuê nhà	129.000.000	181.300.000
Cộng	532.999.518	513.597.047

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	82.082.741	437.885.424
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	19.263.573	119.657.529
Lợi thế thương mại	46.545.454	58.181.818
Chi phí thuê đất	86.583.750	-
Các khoản khác	5.555.553	11.625.000
Cộng	240.031.071	627.349.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	14.426.481.332	2.149.852.710	53.421.618.812	69.997.952.854
Mua sắm trong kỳ	-	-	1.437.818.182	1.437.818.182
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	14.426.481.332	2.149.852.710	54.859.436.994	71.435.771.036
Khấu hao				
Số đầu kỳ	6.286.711.113	204.737.793	38.353.181.880	44.844.630.786
Khấu hao trong kỳ	512.126.572	227.526.228	3.664.095.862	4.403.748.662
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	6.798.837.685	432.264.021	42.017.277.742	49.248.379.448
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	8.139.770.219	1.945.114.917	15.068.436.932	25.153.322.068
Số cuối kỳ	7.627.643.647	1.717.588.689	12.842.159.252	22.187.391.588

- Không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2021.
- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 23.498.892.441 đồng.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Môi trường Đô thị Tam Kỳ	363.121.433	-
Công ty CP Thương mại và Môi trường Vạn Long	475.900.000	-
Các đối tượng khác	1.687.679.259	8.867.358.407
Cộng	2.526.700.692	8.867.358.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ Phải trả	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	223.823.583	6.518.525.158	6.446.314.066	-	296.034.675
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.138.100.903	326.211.000	53.124.004.772	659.692.869	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.453.476.315	1.453.476.315	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	345.307.083	345.307.083	-	-
Phí và lệ phí	-	16.000.000	16.000.000	-	-
Cộng	52.361.924.486	8.659.519.556	61.385.102.236	659.692.869	296.034.675

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Trích trước chi phí lãi vay	41.401.649	168.223.020
Trích trước chi phí kiểm toán XDCB, chăm sóc cây xanh	-	2.404.268.000
Cộng	41.401.649	2.572.491.020

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	119.180.441	-
BQL Công trình duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước đô thị Tam Kỳ	1.139.882.504	1.139.882.504
Phải trả khác	52.209.965	16.175.934.000
Cộng	1.311.272.910	17.315.816.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	400.000.000	30.000.000.000	30.400.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Nam	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP ĐPTT Việt Nam - CN Quảng Nam	400.000.000	-	400.000.000	-
- Quỹ Đầu tư Phát triển Quảng Nam	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	16.389.605.904	1.289.605.904	16.389.605.904	1.289.605.904
- Bộ Tài chính	1.289.605.904	1.289.605.904	1.289.605.904	1.289.605.904
- Quỹ Đầu tư Phát triển Quảng Nam	15.100.000.000	-	15.100.000.000	-
+ Hợp đồng tín dụng số 02/2019/HĐTD-QĐT	11.100.000.000	-	11.100.000.000	-
+ Hợp đồng tín dụng số 03/2020/HĐTD-QĐT	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Cộng	16.789.605.904	31.289.605.904	46.789.605.904	1.289.605.904

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	78.016.847.217	-	68.989.605.904	9.027.241.313
- Bộ Tài chính (*)	10.316.847.217	-	1.289.605.904	9.027.241.313
- Quỹ Đầu tư Phát triển Quảng Nam	67.700.000.000	-	67.700.000.000	-
+ Hợp đồng tín dụng số 02/2019/HĐTD-QĐT	51.700.000.000	-	51.700.000.000	-
+ Hợp đồng tín dụng số 03/2020/HĐTD-QĐT	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-
Cộng	78.016.847.217	-	68.989.605.904	9.027.241.313
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	16.389.605.904			1.289.605.904
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	61.627.241.313			7.737.635.409

(*) Theo hiệp định vay phụ ngày 05/05/2004 giữa Bộ Tài chính và Công ty, Bộ Tài chính đồng ý cho Công ty vay lại khoản vay bằng đồng Việt Nam tương đương với 2.044.000 USD. Đây là khoản vay lại từ Hiệp định vay số 2034 VIE-(SF) ngày 06/02/2004 do Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) cho Nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam vay để phục vụ Dự án Cải thiện môi trường Đô thị Miền Trung. Theo Hiệp định vay phụ, thời điểm nhận nợ tính từ ngày ADB cho giải ngân từ tài khoản vay đối với từng đơn xin rút vốn đầu tiên của Dự án cho đến khi bằng mức vốn Đôla Mỹ của khoản vay vốn phụ. Nợ gốc phải được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

hoàn trả cho Bộ Tài chính trong trong thời hạn 20 năm kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên (năm 2009), trong đó có 6 năm ân hạn. Lãi suất được trả bằng Đồng Việt Nam với mức 5,4%/năm. Trong thời kỳ ân hạn, lãi vay có thể tạm thời chưa phải trả cho Bộ Tài chính và sẽ được Công ty hoàn trả tuần tự trong 6 năm tương ứng tiếp theo, vào các ngày 1/6 và 1/12, bắt đầu từ đợt trả nợ gốc lần đầu tiên. Nợ gốc và nợ lãi quá hạn phải chịu lãi suất nợ quá hạn bằng 150% so với lãi suất trong hạn.

Phương án trả nợ vay: Theo Quyết định số 1644/QĐ-UBND ngày 20/5/2009 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam “Về việc phê duyệt phương án trả nợ vốn vay để mua sắm, lắp đặt các thiết bị vệ sinh môi trường theo Hiệp định vay giữa Bộ Tài chính và Công ty Môi trường đô thị Quảng Nam về Dự án Cải thiện môi trường Đô thị Miền Trung – Tiểu dự án Tam Kỳ”, Công ty có trách nhiệm trả 30% nợ gốc và nợ lãi phát sinh của khoản vay trên, ngân sách Tỉnh Quảng Nam trả 40% và Ngân sách Thành phố Tam Kỳ trả 30%.

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng rủi ro bồi thường thiệt hại môi trường	154.018.019	154.018.019
Cộng	154.018.019	154.018.019

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2020	68.000.000.000	395.710.189	3.526.719.064	71.922.429.253
Tăng trong năm	-	111.000.000	71.736.794.805	71.847.794.805
Giảm trong năm	-	-	2.261.571.550	2.261.571.550
Số dư tại 31/12/2020	68.000.000.000	506.710.189	73.001.942.319	141.508.652.508
Số dư tại 01/01/2021	68.000.000.000	506.710.189	73.001.942.319	141.508.652.508
Tăng trong năm	-	21.521.000.000	3.626.486.245	25.147.486.245
Giảm trong năm	-	-	71.734.000.000	71.734.000.000
Số dư tại 31/12/2021	68.000.000.000	22.027.710.189	4.894.428.564	94.922.138.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	68.000.000.000	68.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	68.000.000.000	68.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	41.446.000.000	1.927.571.550

c. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.800.000	6.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	73.001.942.319	3.526.719.064
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	3.626.486.245	71.736.794.805
Phân phối lợi nhuận	71.734.000.000	2.261.571.550
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	71.734.000.000	2.261.571.550
+ Trích quỹ Đầu tư phát triển	21.521.000.000	111.000.000
+ Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	8.767.000.000	223.000.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	41.446.000.000	1.927.571.550
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	4.894.428.564	73.001.942.319

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 28/04/2021 đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 với tỷ lệ 60,95% trên mệnh giá cổ phiếu. Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2021.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu hoạt động xây lắp	-	3.931.943.636
Doanh thu xử lý nước thải	8.281.087.273	4.910.553.351
Doanh thu vệ sinh môi trường, xử lý rác thải	122.648.386.410	119.159.730.358
Doanh thu cây xanh và dịch vụ khác	19.346.779.237	12.124.311.023
Doanh thu chuyển nhượng BĐS	-	206.636.600.353
Cộng	150.276.252.920	346.763.138.721

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn hoạt động xây lắp	-	3.651.019.091
Giá vốn xử lý nước thải	7.543.518.613	6.880.850.680
Giá vốn vệ sinh môi trường, xử lý rác thải	106.951.241.215	122.755.906.380
Giá vốn cây xanh và dịch vụ khác	17.310.781.574	11.814.011.708
Giá vốn chuyển nhượng BĐS	-	78.810.922.262
Cộng	131.805.541.402	223.912.710.121

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ký quỹ	5.961.573.393	6.689.354.045
Cộng	5.961.573.393	6.689.354.045

24. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lãi vay	3.994.836.078	9.088.342.625
Cộng	3.994.836.078	9.088.342.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***25. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	-	256.353.872
Chi phí nhân công	7.655.296.614	10.234.183.966
Chi phí khấu hao tài sản cố định	581.102.217	508.004.590
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	250.848.700	476.425.500
Các khoản khác	7.707.065.954	12.819.479.194
Cộng	16.194.313.485	24.294.447.122

26. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
Thu nhập từ khoản nợ không phải trả	813.556.305	-
Các khoản khác	2.067.000	7.362.224.652
Cộng	815.623.305	7.362.224.652

27. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
Truy thu, phạt chậm nộp thuế	539.977.240	-
Chi phí hỗ trợ Thành phố	452.315.000	1.458.000.000
Các khoản khác	113.769.168	3.446.060.441
Cộng	1.106.061.408	4.904.060.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.952.697.245	98.615.157.109
- LN từ hoạt động được ưu đãi (xã hội hóa về môi trường)	3.562.279.516	(25.679.744.015)
- LN từ hoạt động khác không được ưu đãi	390.417.729	(3.530.776.977)
- LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	127.825.678.101
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.081.648.217	17.510.598.397
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	2.081.648.217	17.510.598.397
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6.034.345.462	116.125.755.506
- TN từ hoạt động được ưu đãi (xã hội hóa về môi trường)	5.438.318.166	(16.058.174.476)
- TN từ hoạt động khác không được ưu đãi	596.027.296	(2.207.881.539)
- TN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	134.391.811.521
Thuế thu nhập doanh nghiệp	663.037.276	26.878.362.304
- Từ hoạt động được ưu đãi (xã hội hóa về môi trường)	543.831.817	-
- Từ hoạt động khác không được ưu đãi	119.205.459	-
- Từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	26.878.362.304
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	389.252.318	-
- Từ hoạt động được ưu đãi (xã hội hóa về môi trường)	271.915.908	-
- Được giảm 30% theo NĐ 92/2021/NĐ-CP	117.336.410	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	326.211.000	26.878.362.304
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	273.784.958	26.878.362.304
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	52.426.042	-

29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.626.486.245	71.736.794.805
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(362.648.625)	(8.767.000.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	362.648.625	8.767.000.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.263.837.621	62.969.794.805
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.800.000	6.800.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	480	9.260

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2020 được trình bày lại do thay đổi số liệu các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế theo phê duyệt của Đại hội cổ đông thường niên năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.435.034.928	6.187.001.222
Chi phí nhân công	48.863.056.835	53.317.823.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.403.748.662	5.400.579.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.925.577.462	89.612.448.796
Chi phí khác bằng tiền	17.915.485.629	31.996.886.819
Cộng	147.542.903.516	186.514.739.763

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ thực tế hoạt động của Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ vệ sinh môi trường, xử lý rác thải, nước thải và trên một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam.

32. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông.

a. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng giám đốc đánh giá rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý rác thải; dịch vụ cây xanh, tạo tiểu cảnh; Do đó, Công ty sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của các yếu tố đầu vào phục vụ cho hoạt động kinh doanh trên. Tuy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

nhiên, giá cả của các loại nguyên liệu đầu vào này thường ít biến động và ít tồn kho nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là các đơn vị sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trong Tỉnh Quảng Nam và các hộ dân trên địa bàn Tỉnh. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng thường xuyên và giao dịch với Công ty trong nhiều năm, tình hình thanh toán tiền kịp thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VND		
31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.526.700.692	-	2.526.700.692
Chi phí phải trả	41.401.649	-	41.401.649
Vay và nợ thuê tài chính	1.289.605.904	7.737.635.409	9.027.241.313
Phải trả khác	1.192.092.469	-	1.192.092.469
Cộng	5.049.800.714	7.737.635.409	12.787.436.123
01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	8.867.358.407	-	8.867.358.407
Chi phí phải trả	2.572.491.020	-	2.572.491.020
Vay và nợ thuê tài chính	16.789.605.904	61.627.241.313	78.416.847.217
Phải trả khác	17.315.816.504	-	17.315.816.504
Cộng	45.545.271.835	61.627.241.313	107.172.513.148

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.047.782.683	-	59.047.782.683
Phải thu khách hàng	24.648.980.439	-	24.648.980.439
Phải thu khác	1.665.955.565	6.266.232.026	7.932.187.591
Cộng	85.362.718.687	6.266.232.026	91.628.950.713

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	173.095.931.875	-	173.095.931.875
Phải thu khách hàng	23.651.453.962	-	23.651.453.962
Phải thu về cho vay	67.700.000.000	-	67.700.000.000
Phải thu khác	1.288.467.414	7.502.472.562	8.790.939.976
Cộng	265.735.853.251	7.502.472.562	273.238.325.813

33. Thù lao Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lương Ban Tổng Giám đốc	1.005.123.408	1.154.017.260
Lương và thù lao Hội đồng quản trị	388.548.000	370.548.000

34. Sự kiện quan trọng trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2021 là năm mà Việt Nam chịu sự ảnh hưởng nặng nề bởi Đại dịch Covid-19. Chính phủ đã áp dụng nhiều biện pháp để ngăn chặn đại dịch như: hạn chế đi lại, giãn cách xã hội,... Do đó mà tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đều bị ảnh hưởng. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá tác động của Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Công ty và từ đó xây dựng, áp dụng các kế hoạch phù hợp để kiểm soát tình hình, giảm thiểu các tác động tiêu cực và đảm bảo cho hoạt động kinh doanh của Công ty được ổn định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)


35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán


Không có sự kiện nào quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi AAC.


Tổng Giám đốc
Chung Thành Đông
Quảng Nam, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Kế toán trưởng

Trần Đình Được

Người lập biểu

Nguyễn Quốc Lương Quỳnh